

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 - 2025

Đắk Lắk, tháng 04/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND
VND/LAK: 0,8490

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		205.532.016.635	222.807.571.471
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		103.515.195.384	81.129.688.423
1.	Tiền	111	5.1	103.515.195.384	81.129.688.423
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.000.000.000	10.000.000.000
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		14.273.622.142	6.476.927.852
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.472.515.794	4.383.576.600
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.035.129.985	245.950.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.765.976.363	1.847.401.252
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		71.220.436.232	115.992.121.938
1.	Hàng tồn kho	141	5.6	71.220.436.232	115.992.121.938
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150		6.522.762.877	9.208.833.258
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.122.304.046	1.644.399.059
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.216.030.668	7.380.006.036
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.16	184.428.163	184.428.163
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		517.611.507.528	506.262.228.352
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		80.000.000.000	80.000.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.8	80.000.000.000	80.000.000.000
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		381.472.897.175	375.452.097.992
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	5.9	376.076.596.330	370.055.797.147
	- Nguyên giá	222		784.773.703.444	752.260.910.266
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(408.697.107.114)	(382.205.113.119)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	5.10	5.396.300.845	5.396.300.845
	- Nguyên giá	228		5.922.132.887	5.909.403.812
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(525.832.042)	(513.102.967)
III.	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	230		-	-
IV.	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		40.285.439.058	36.765.882.701
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	40.285.439.058	36.765.882.701
V.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	3.000.000.000	3.000.000.000
V.	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		12.853.171.295	11.044.247.659
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	12.853.171.295	11.044.247.659
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		723.143.524.163	729.069.799.823

	NGUỒN VỐN	Mã số		Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		47.693.342.266	138.475.201.502
I.	NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323+324)	310		47.693.342.266	138.475.201.502
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.206.611.278	4.099.061.339
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	253.616.019	19.772.017.650
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	23.407.525.226	31.607.284.938
4.	Phải trả người lao động	314	5.17	8.687.517.641	42.283.146.120
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	279.737.872	369.197.357
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	1.117.715.641	1.953.785.287
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	5.413.907.455	30.541.552.646
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	7.326.711.134	7.849.156.165
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		675.450.181.897	590.594.598.321
I.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	5.22	675.450.181.897	590.594.598.321
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.22	732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5.22	(319.000.545.142)	(350.539.300.581)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	5.22	50.773.727.343	50.211.220.806
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.22	206.230.714.968	152.881.999.866
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		150.281.999.866	73.312.577.629
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.948.715.102	79.569.422.237
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.22	5.446.284.728	6.040.678.230
II.	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			-
1	Nguồn kinh phí	431			-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		723.143.524.163	729.069.799.823

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND VND/LAK: 0,8490

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	205.091.384.946	117.759.103.628	205.091.384.946	117.759.103.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		205.091.384.946	117.759.103.628	205.091.384.946	117.759.103.628
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	124.087.148.776	85.255.338.179	124.087.148.776	85.255.338.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.004.236.170	32.503.765.449	81.004.236.170	32.503.765.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.095.844.643	5.356.528.317	4.095.844.643	5.356.528.317
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.217.094.305	924.378.724	1.217.094.305	924.378.724
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		302.686.892	841.946.045	302.686.892	841.946.045
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	7.457.461.646	7.653.162.112	7.457.461.646	7.653.162.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.786.232.067	4.800.194.255	7.786.232.067	4.800.194.255
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		68.639.292.795	24.482.558.675	68.639.292.795	24.482.558.675
11.1. Thu nhập khác	31	6.7	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	6.8	1.711.693.812	-	1.711.693.812	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.711.693.812)	-	(1.711.693.812)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66.927.598.983	24.482.558.675	66.927.598.983	24.482.558.675
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		11.073.277.383	3.576.277.553	11.073.277.383	3.576.277.553
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.854.321.600	20.906.281.122	55.854.321.600	20.906.281.122
17.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61	6.9	55.948.715.102	20.941.686.481	55.948.715.102	20.941.686.481
17.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(94.393.502)	(35.405.359)	(94.393.502)	(35.405.359)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.9	764	286	764	286
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		66.927.598.983	24.482.558.675
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.504.723.070	10.246.500.858
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(57.840.939)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(853.022.368)	(4.722.204.749)
-	Chi phí lãi vay	06		804.834.634	841.946.045
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93.384.134.319	30.790.959.890
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.632.718.922)	(7.079.079.498)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44.771.685.706	23.073.011.389
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(58.805.782.526)	(20.014.997.100)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.286.828.623)	(910.520.245)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(969.593.101)	(947.646.083)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.701.510.349)	(7.337.853.610)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(705.427.786)	(296.396.289)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.053.958.718	17.277.478.454
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.543.400.027)	(9.425.484.235)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.837.822.710	
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.188.168.561	3.625.031.423
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.517.408.756)	(12.800.452.812)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 59 Cao Thắng, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		21.399.450.201	17.938.533.456
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.994.710.247)	(32.158.571.119)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(555.782.955)	(21.526.981.968)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.151.043.001)	(35.747.019.631)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		22.385.506.961	(31.269.993.989)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	81.129.688.423	60.334.618.849
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(621.296.610)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	103.515.195.384	28.443.328.250

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 04 năm 2025


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Lê Thanh Cẩn
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) là công ty cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 5 năm 2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) kinh doanh trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp – chế biến.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều, chuối và sầu riêng để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con là:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luông, huyện Păkse, tỉnh Champasak, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	83,87%	83,87%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.706 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.602 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2024: 0,8906 LAK/VND
31/03/2025: 0,8490 LAK/VND

4.7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết

thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Cổ đông lớn Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.322.621.028	7.478.125.235
Tiền gửi ngân hàng	101.192.574.356	73.651.563.188
	103.515.195.384	81.129.688.423

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Tiền gửi có kỳ hạn tại Quỹ tín dụng Nhân dân cao su Đắk Lắk theo hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTĐG-QTDNDĐCD; số tiền gửi 10.000.000.000 VND; thời hạn gửi từ ngày 02/04/2024 đến 02/04/2025; lãi suất tiền gửi 5%/năm.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ukko Corporation	7.174.830.960	3.118.779.000
Corrie Maccoll Europe B.V	-	1.114.797.600
Các khách hàng khác	297.684.834	150.000.000
	7.472.515.794	4.383.576.600

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

5.4. Trả trước cho người bán

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Vietravel- Chi nhánh Đắk Lắk	458.920.000	-
Viện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	308.198.435	-
Hợp Tác Xã giống Cây Trồng Thanh Niên Hòa Thắng	383.821.915	-
Bounthavy Vilayvong	412.249.706	-
XDCB Lê Văn Yên	249.705.536	-
Ông VilayVan Khammany	235.571.260	-
Công ty CP quảng cáo truyền hình Hưng Việt	-	44.550.000
Nhà cung ứng khác	986.663.133	201.400.000
	3.035.129.985	245.950.000

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk - Lãi tiền vay	1.627.520.547	-	1.617.657.534	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-			
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	123.288.000	-	124.657.000	-
Tạm ứng của nhân viên	1.887.952.089	-	93.361.570	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	127.215.727	-	11.725.148	-
	3.765.976.363	-	1.847.401.252	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.038.778.106	-	17.216.016.928	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.732.907.330	-	6.315.738.678	-
Thành phẩm	52.448.750.796	-	92.460.366.332	-
	71.220.436.232	-	115.992.121.938	-

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước chi phí vận chuyển mủ cao su tồn kho cuối năm	141.120.000	970.560.000
Vườn ươm cao su năm 2025	981.184.046	354.845.859
Sản xuất phân vi sinh năm 2025	-	318.993.200
	1.122.304.046	1.644.399.059

5.8. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay bao gồm:

- Hợp đồng số 01/2023/HĐVV ngày 22 tháng 5 năm 2023, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 9%/năm, thời gian vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.
- Hợp đồng số 01/2024/HĐVV ngày 22 tháng 11 năm 2024, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 5.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	120.845.118.467	38.301.181.713	28.483.654.236	138.834.669	564.492.121.181	752.260.910.266
Mua trong năm	1.082.529.026	-	-	36.572.727	-	1.119.101.753
Đầu tư XD hoàn thành	695.778.444	-	2.078.401.413	-	-	2.774.179.857
Thanh lý	-	-	-	-	(6.000.014.210)	(6.000.014.210)
Chênh lệch tỷ giá (*)	5.094.264.851	1.876.712.791	1.176.689.820	4.781.044	26.467.077.272	34.619.525.778
Tại ngày 31/03/2025	127.717.690.788	40.177.894.504	31.738.745.469	180.188.440	584.959.184.243	784.773.703.444
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	69.389.749.986	34.608.340.289	19.941.123.563	96.256.631	258.169.642.650	382.205.113.119
Khấu hao trong năm	1.875.108.476	331.112.957	758.797.728	6.219.097	9.099.396.222	12.070.634.480
Thanh lý	-	-	-	-	(3.703.578.660)	(3.703.578.660)
Chênh lệch tỷ giá (*)	2.982.413.898	1.695.767.911	814.711.035	2.694.770	12.629.350.561	18.124.938.175
Tại ngày 31/03/2025	74.247.272.360	36.635.221.157	21.514.632.326	105.170.498	276.194.810.773	408.697.107.114
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	51.455.368.481	3.692.841.424	8.542.530.673	42.578.038	306.322.478.531	370.055.797.147
Tại ngày 31/03/2025	53.470.418.428	3.542.673.347	10.224.113.143	75.017.942	308.764.373.470	376.076.596.330

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	5.649.620.520	259.783.292	5.909.403.812
Chênh lệch tỷ giá (*)		12.729.075	12.729.075
Tại ngày 31/03/2025	5.649.620.520	272.512.367	5.922.132.887
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	253.319.675	259.783.292	513.102.967
Khấu hao trong năm		-	-
Chênh lệch tỷ giá (*)		12.729.075	12.729.075
Tại ngày 31/03/2025	253.319.675	272.512.367	525.832.042
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	5.396.300.845	-	5.396.300.845
Tại ngày 31/03/2025	5.396.300.845	-	5.396.300.845

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí đầu tư vườn sầu riêng	18.416.537.990	17.080.244.678
Chi phí đầu tư vườn cây cao su	18.605.965.382	17.679.498.912
Công trình khác	3.262.935.686	2.006.139.111
	40.285.439.058	36.765.882.701

5.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk

5.13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ của Trụ sở Công ty mẹ	682.236.222	831.297.337
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	3.412.811.716	2.983.798.571
Văn phòng Công ty tại Lào	2.026.661.871	5.763.249
Nông trường 1	1.310.028.178	1.418.231.676
Nông trường 2	897.362.073	1.037.478.301
Nông trường 3	3.135.263.126	3.143.265.292
Nông trường 4	839.830.422	954.502.069
Nhà máy chế biến	548.977.687	669.911.164
	12.853.171.295	11.044.247.659

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Thirachay Laobandit	-	-	2.300.017.728	2.300.017.728
Công ty TNHH MTV TM-DV XNK I LIN	-	-	890.003.564	890.003.564
Công ty TNHH Vũ Thị Minh	-	-	331.578.105	331.578.105
Công ty CP Thương mại In Nông nghiệp	-	-	165.815.181	165.815.181
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải BMC Sài Gòn	-	-	39.192.679	39.192.679
Công ty TNHH Xây dựng An Tâm	-	-	144.665.400	144.665.400
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K	371.774.945	371.774.945		
Công ty TNHH công nghệ tưới Thành Nhân	255.000.000	255.000.000	-	-
Hộ kinh doanh Hải Triều	211.630.000	211.630.000	-	-
Nhà cung cấp khác	368.206.333	368.206.333	227.788.682	227.788.682
	1.206.611.278	1.206.611.278	4.099.061.339	4.099.061.339

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

5.15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước của khách hàng khác		
CNKU Co., Ltd	-	18.279.626.400
Malaya International Pte.Ltd	-	1.492.391.250
Các khách hàng khác	253.616.019	-
	253.616.019	19.772.017.650

5.16. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01-01-2025		Số phát sinh trong năm			31-03-2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	CL. tỷ giá (*) VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	64.231.671	-	328.590.405	82.007.342	2.479.110	313.293.845	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	34.901.904	-	3.769.862.817	3.654.565.445	1.710.152	151.909.428	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.610.763.407	184.428.163	11.073.277.383	18.701.510.349	1.302.246.477	21.284.776.919	184.428.163
Thuế thu nhập cá nhân	1.328.269.562	-	4.000.515.450	4.854.267.894	56.682.285	531.199.404	-
Tiền thuê đất	-	-	2.085.813.916	2.085.813.916	-	-	-
Các loại thuế khác	2.569.118.394	-	1.172.882.014	2.741.538.554	125.883.775	1.126.345.630	-
	31.607.284.938	184.428.163	22.430.941.985	32.119.703.499	1.489.001.801	23.407.525.226	184.428.163

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.
- Công ty con chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi phí phát sinh trong kỳ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
- Đối với Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mủ, sau đó phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tiền thuê đất

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

5.17. Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 03 còn phải trả cho người lao động

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CPĐT cao su ĐắkLak (DRI)	454.932.905	787.241.077
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	523.815.198	853.427.638
Công ty TNHH cao su ĐắkLak (Daklaoruco)	7.708.769.538	40.642.477.405
	8.687.517.641	42.283.146.120

5.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân</i>		
Tiền điện tháng 12		143.197.357
Các chi phí tiện ích khác	279.737.872	226.000.000
	279.737.872	369.197.357

5.19. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân</i>		
Bảo hiểm xã hội	10.362.191	181.500.112
Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun	78.418.450	64.842.198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	726.672.842	782.455.797
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	302.262.158	924.987.180
	1.117.715.641	1.953.785.287

5.20. Vay và nợ thuê tài chính

5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>				
Ngân hàng Việt Lào (i)			15.444.574.444	15.444.574.444
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (ii)			14.507.469.122	14.507.469.122
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (iii)	5.413.907.455	5.413.907.455	589.509.080	589.509.080
	5.413.907.455	5.413.907.455	30.541.552.646	30.541.552.646

- (i) Ngày 25/01/2024 Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 14/HĐ-LVB/2024, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018.

- (ii) Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký hợp đồng vay hạn mức 40 tỷ LAK với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 18/2024-HĐCVHM/CPS ngày 08 tháng 5 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 8,6% /năm đối với khoản nợ bằng LAK và 6,1%/năm đối với khoản nợ bằng USD (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác tài sản trên đất và tài sản cố định trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.104,64 ha), một phần diện tích Nông trường 4 (1.878 ha), một phần Nông trường 1 (2.192 ha) và một phần Nông trường 3 (966 ha).
- (iii) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI ký kết hợp đồng cho vay hạn mức số 24.85.1710/2024-HĐCVHM/NHCT502-CNCDRI ngày 02/11/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay không quá 9 tháng; lãi suất vay: 8%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuỗi; tài sản thế chấp: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCDRI ngày 10/11/2020.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	Ngân hàng Việt Lào VND	Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (ii) VND	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	15.444.574.444	14.507.469.122	589.509.080	30.541.552.646
Số tiền vay phát sinh	-	16.575.051.826	4.824.398.375	21.399.450.201
Số tiền vay đã trả	(16.201.340.400)	(31.793.369.847)		(47.994.710.247)
Chênh lệch tỷ giá (*)	756.765.956	710.848.899	-	1.467.614.856
Tại ngày 31/03/2025	0	0	5.413.907.455	5.413.907.455

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Tại ngày đầu năm	7.849.156.165	5.063.878.739
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		7.301.620.684
Chi quỹ	(872.427.208)	(4.839.683.674)
CLTG do chuyển đổi BCTC của Công ty con ở nước ngoài	349.982.177	323.340.416
Tại ngày cuối năm	7.326.711.134	7.849.156.165

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

5.22. Vốn chủ sở hữu**5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	732.000.000.000	(376.878.191.350)	43.186.847.037	134.255.665.451	4.687.218.993	537.251.540.131
-Lợi nhuận trong năm	-	-	-	109.017.164.172	1.385.717.302	110.402.881.474
-Phân phối các quỹ	-	-	6.105.244.460	(12.856.244.255)	(32.258.065)	(6.783.257.860)
-Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(43.920.000.000)	-	(43.920.000.000)
-Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(29.280.000.000)	-	(29.280.000.000)
-Thuế chuyển lợi nhuận	-	-	-	(4.334.585.502)	-	(4.334.585.502)
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	26.338.890.769	919.129.309	-	-	27.258.020.078
Tại ngày 31/12/2024	732.000.000.000	(350.539.300.581)	50.211.220.806	152.881.999.866	6.040.678.230	590.594.598.321
Tại ngày 01/01/2025	732.000.000.000	(350.539.300.581)	50.211.220.806	152.881.999.866	6.040.678.230	590.594.598.321
-Lợi nhuận năm 2025	-	-	-	55.948.715.102	(94.393.502)	55.854.321.601
-Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
-Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(2.600.000.000)	(500.000.000)	(3.100.000.000)
-Thuế chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	31.538.755.439	562.506.537	-	-	32.101.261.975
Tại ngày 31/03/2025	732.000.000.000	(319.000.545.142)	50.773.727.343	206.230.714.968	5.446.284.728	675.450.181.897

5.22.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	329.400.000.000	45,00	445.375.000.000	60,84
Các cổ đông khác	402.600.000.000	55,00	286.625.000.000	39,16
	732.000.000.000	100,00	732.000.000.000	100,00

5.22.3 Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.22.4 Phân phối lợi nhuận

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (công ty con) đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐTV về việc tạm ứng cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ và đã hoàn tất chi trả trong tháng 01/2025.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	204.693.021.667	116.187.931.590
Doanh thu bán Điều	398.363.279	958.768.538
Doanh thu bán chuỗi và sầu riêng	-	612.403.500
	205.091.384.946	117.759.103.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	205.091.384.946	117.759.103.628

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	123.913.132.617	84.098.281.872
Giá vốn điều	174.016.159	420.676.757
Giá vốn chuỗi và sâu riêng	-	736.379.550
	124.087.148.776	85.255.338.179

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Lãi tiền gửi	160.853.166	263.915.273
Lãi tiền cho vay	1.824.657.534	2.006.123.286
Cổ tức, lợi nhuận được chia	285.780.822	274.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.824.553.121	2.812.489.758
	4.095.844.643	5.356.528.317

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Chi phí lãi vay	478.741.687	841.946.045
Chi phí tài chính khác	326.092.947	17.775.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	412.259.671	64.657.247
	1.217.094.305	924.378.724

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Chi phí cho nhân viên	580.136.048	400.836.584
Chi phí vật liệu, bao bì	781.254.889	1.420.464.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.857.781	60.049.870
Chi phí dịch vụ, vận chuyển	5.391.411.057	5.287.862.721
Các chi phí khác	637.801.871	483.948.823
	7.457.461.646	7.653.162.112

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Chi phí cho nhân viên	4.008.230.013	2.803.485.153
Chi phí đồ dùng văn phòng	400.754.250	174.290.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.908.393	179.258.579
Chi phí bảo hiểm vườn cây	615.246.890	488.148.471
Chi phí dịch vụ	120.567.727	583.475.069
Các chi phí khác	2.219.524.794	571.536.006
	7.786.232.067	4.800.194.255

6.7. Thu nhập khác

6.8. Chi phí khác

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	1.711.693.812	
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	
Chi phí khác	-	
	1.711.693.812	0

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	55.854.321.600	20.906.281.122
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(94.393.502)	(35.405.359)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	55.948.715.102	20.941.686.481
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)(*)	73.200.000	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	764	286

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.200.000	73.200.000

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với bên liên quan như sau:

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Cổ tức đã trả		14.625.000.000
Chi cho vay		7.000.000.000
Lãi tiền vay	1.824.657.534	2.006.123.286
Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:		
	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Phải thu tiền cho vay	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải thu lãi tiền cho vay	1.627.520.547	1.617.657.534
Cộng nợ phải thu	81.627.520.547	81.617.657.534

7.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong năm như sau:

		Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	31.153.846	23.365.385
Bùi Quang Ninh (từ 01/01/2024 đến 25/04/2024)	Phó Chủ tịch HĐQT	-	20.250.000
Trần Lê (từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)	Thành viên	-	15.576.923
Lê Đình Huyền (từ 25/04/2024)	Thành viên	20.769.231	-
Tạ Quang Tổng	Thành viên	20.769.231	15.576.923
Nguyễn Trần Giang	Thành viên	20.769.231	15.576.923
Nguyễn Minh	Thành viên	20.769.231	15.576.923
Nguyễn Thị Hải	Quản trị Công ty	10.384.615	7.788.462
Bùi Thị Tuyết Nhung	Thư ký	10.384.615	7.788.462
Ban điều hành			
Lê Thanh Cần	Tổng Giám đốc	122.362.596	99.930.077
Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	107.719.482	88.215.586
Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	91.015.217	77.174.337
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	27.000.000	20.250.000
Phan Thanh Tân	Thành viên	16.615.385	12.461.538
Trần Văn Tính	Thành viên	10.384.615	7.788.462
		510.097.296	427.319.999

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.


NGUYỄN THỊ THU HÀ
 Người lập


LÊ THANH CƯỜNG
 Kế toán trưởng



LÊ THANH CẦN
 Tổng giám đốc

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 4 năm 2025